Sở Y tế tỉnh Lạng Sơn **Mẫu biểu số 47**

Chương: 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Sở Y tế tỉnh Lạng Sơn

Mã số: 1063262

Mã KBNN nơi giao dịch: 2411

(Kèm theo quyết định số 1665/QĐ-SYT ngày 06 tháng 11 năm 2026)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	
I	***Số thu phí, lệ phí***	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**0**
2.1	***Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình***	**0**
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
2.2	***Chi quản lý hành chính***	
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	
3.1	***Lệ phí***	
3.2	***Phí***	
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)**	**21.022**
1	**Chi quản lý hành chính**	**2.586**
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	0
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	2.586
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	
	- Nhiệm vụ chuyển đổi số	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**0**
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**18.436**
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	16.257
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	2.179
5	**Chi bảo đảm xã hội**	**0**
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0

STT	Nội dung	Tổng số
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0
6	**Chi các hoạt động kinh tế**	**0**
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**0**
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**0**
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình**	**0**
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
10	**Chi sự nghiệp thể dục, thể thao**	**0**
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	

Sở Y tế tỉnh Lạng Sơn **Mẫu biểu số 48**

Chương: 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo quyết định số 1665/QĐ-SYT ngày 06 tháng 11 năm 2026)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết												
			Văn phòng Sở Y tế	Bệnh viện Y học cổ truyền	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Giám định y khoa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Trung tâm Y tế khu vực Bắc Sơn	Trung tâm Y tế khu vực Bình Gia	Trung tâm Y tế khu vực Văn Lãng	Trung tâm Y tế khu vực Hữu Lũng	Trung tâm Y tế khu vực Chi Lăng	Trung tâm Y tế khu vực Đình Lập	Trung tâm Y tế khu vực Lộc Bình	Trung tâm Y tế khu vực Cao Lộc
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**														
I	***Số thu phí, lệ phí***														
1.1	Lệ phí														
1.2	Phí														
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**														
2.1	***Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình***	**0**	**0**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0													
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0													
2.2	***Chi quản lý hành chính***														
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ														
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ														
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**														
3.1	***Lệ phí***														
3.2	***Phí***														
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)**	**21.022**	**2.586**	**2.176**	**1.103**	**17**	**164**	**1.152**	**1.556**	**198**	**751**	**370**	**447**	**9.982**	**520**
1	**Chi quản lý hành chính**	**2.586**	**2.586**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	0													
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	2.586	2.586	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tăng cường sự lãnh đạo đối với công tác bảo đảm an toàn thực phẩm trong tình hình mới theo Kế hoạch số 71/KH-UBND ngày 04/4/2022 Thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TU ngày 03/3/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	120	*120*												
	Chương trình Củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Kế hoạch số 218/KH-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh	173	*173*												
	Kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc Sở Y tế	1.887	*1.887*												
	Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Kế hoạch số 165/KH-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh	250	*250*												
	Chương trình Củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 14/11/2021 của UBND tỉnh	156	*156*												
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo	0													
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	0													

			Chi tiết												
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	0													
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0													
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	0													
	- Nhiệm vụ chuyển đổi số	0													
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0													
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0													
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**18.436**	**0**	**2.176**	**1.103**	**17**	**164**	**1.152**	**1.556**	**198**	**751**	**370**	**447**	**9.982**	**520**
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	16.257	0	2.128	0	0	0	1.152	1.418	198	751	370	345	9.895	0
	Khám bệnh, chữa bệnh	*16.257*		*2.128*				*1.152*	*1.418*	*198*	*751*	*370*	*345*	*9.895*	
	Y tế dự phòng	*0*													
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	2.179	0	48	1.103	17	164	0	138	0	0	0	102	87	520
-	Khám bệnh, chữa bệnh	84	0	48	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	36
	Kinh phí thuê phần mềm Bệnh án điện tử (EMR) năm 2025	*48*		*48*											
	Kinh phí trợ cấp lần đầu khi nhận công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có ĐK KTXH đặc biệt khó khăn	*36*													*36*
-	Y tế dự phòng	2.095	0	0	1.103	17	164	0	138	0	0	0	102	87	484
	Ứng phó với biến đổi khí hậu của ngành y tế theo Kế hoạch số 73/KH-UBND ngày 23/4/2019 của UBND tỉnh	*5*			*5*										
	Đề án truyền thông về cải thiện vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường, sử dụng nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Kế hoạch số 36/KH-UBND ngày 15/02/2019 của UBND tỉnh	*7*			*7*										
	Chương trình chăm sóc và nâng cao sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020-2030 theo Kế hoạch 134/KH-UBND ngày 10/8/2020 của UBND tỉnh	*160*			*160*										
	Đề án truyền thông phòng, chống tác hại của rượu, bia trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 theo Kế hoạch 253/KH-UBND ngày 17/11/2024 của UBND tỉnh	*31*			*31*										
	Kinh phí định lượng muối I ốt, phòng chống rối loạn do thiếu I ốt	*6*			*6*										
	Ngoại kiểm nguồn nước thực hiện theo Thông tư 52/2024/TT-BYT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt	*20*			*20*										
	Mua trang thiết bị xét nghiệm phục vụ duy trì Iso 17025	*12*			*12*										
	Kinh phí mua thuốc Methadone cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh theo CV số 7743/BYT-AIDS ngày 17/9/2021 và CV số 4079/VP-KGVX ngày 25/9/2021 về việc phê duyệt KH đảm báo TC chấm dứt dịch bệnh AIDS vào năm 2030 trên địa bàn tỉnh LS giai đoạn 2021-2025	*305*			*305*										
	Hoạt động bảo vệ tâm thần cộng đồng và trẻ em theo CV số 06/CV-BV ngày 12/5/2021 của Bệnh viện tâm thần TW(Mua thuốc tâm thần)	*498*			*498*										
	Kinh phí thực hiện các hoạt động y tế - dân số	*59*			*59*										

			Chi tiết												
	Trang bị 01 máy xét nghiệm huyết học tự động	*12*				*12*									
	Máy photocopy	*5*				*5*									
	Kinh phí mua sắm máy móc, thiết bị cho Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm trực thuộc Sở Y tế	*164*					*164*								
	Hỗ trợ phụ nữ sinh con đúng chính sách dân số theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP	*138*							*138*						
	Nhiệm vụ duy trì và nâng cao thành quả các hoạt động thuộc chương trình mục tiêu y tế dân số	*629*											*102*	*87*	*440*
	Ngoại kiểm nước theo Thông tư 52/2024/TT-BYT	*44*													*44*
5	**Chi bảo đảm xã hội**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0													
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0													
6	**Chi các hoạt động kinh tế**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0													
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0													
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0													
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0													
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0													
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0													
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0													
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0													
10	**Chi sự nghiệp thể dục, thể thao**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0													
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0													
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN		**1603254**	**1063261**	**1126717**	**1063355**	**1063112**	**1016081**	**1016334**	**1033101**	**1016165**	**1016650**	**1017673**	**1061554**	**1017585**
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch		**2411**	**2411**	**2411**	**2411**	**2411**	**2415**	**2415**	**2413**	**2412**	**2412**	**2420**	**2420**	**2420**